A

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

B¶N ¸N S : 34/2022/HNG§-ST
NGµY 21 TH¸NG 4 N¨M 2022
V/V: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Triệu Thị Luyện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Xuân Hưng
2. Ông Trịnh Văn Nhất

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở TAND thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2022/TLST–HNGĐ ngày 06/01/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/4/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Số 78, tổ 2B,đường Trần Đăng Tuyển, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B.

Địa chỉ nơi ở: Số nhà 1A, ngõ 81, phường Mỹ Độ, thành phố B, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Đồng Văn C, sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi ĐKHKTT và nơi ở: Số nhà 78, đường Trần Đăng Tuyển, tổ 2B, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C kết hôn từ tháng 10/2003 nhưng đến ngày 07/12/2011 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc từ khi cưới đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mẫu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên không thống nhất được bất cứ một việc gì trong gia đình; anh C không chịu làm ăn lại ngang ngược nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị đã nhiều lần làm đơn ly hôn nhưng sau đó anh C lại xin lỗi, hứa sửa chữa nên chị cũng muốn tạo cơ hội cho anh C để vợ chồng tiếp tục chung sống nuôi con vì thế chị không gửi đơn đến Tòa. Tuy nhiên, thời gian sau đó anh C vẫn không thay đổi, vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra cãi vã do

bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, không tự giải quyết được nên chị và anh C đã sống ly thân từ khoảng tháng 9/2021 đến nay. Khi vợ chồng xảy ra tình trạng như vậy, gia đình anh C không ai đứng ra hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ vì vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn. Về phía gia đình chị đã nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng chị không đồng ý. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là Đồng Thị Mai, sinh ngày 03/9/2004 và Đồng Mai Linh, sinh ngày 22/11/2011, hiện 2 con chung đang sống cùng chị ở phường Mỹ Độ, thành phố B. Khi ly hôn chị đề nghị được nuôi cả hai con chung của vợ chồng, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/ 1 con/1 tháng. Chị làm nghề may tại nhà, thu nhập bình quân khoảng 7 triệu đồng/ tháng. Nghề chính của anh C là thợ xây tuy nhiên công việc không ổn định do anh C không chịu đi làm.

Về tài sản chung: Chị và anh C có tài sản chung là quyền sử dụng 72m^2 đất và nhà 3 tầng trên đất tại địa chỉ: Số 78, tổ 2B,đường Trần Đăng Tuyển, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B. Nhà đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – chủ hộ ông Đồng Văn C. Ngoài ra chị và anh C không có tài sản chung nào khác. Chị chỉ đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, về nuôi con chung. Về tài sản chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh C không nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Đồng Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị H ngày 07/12/2011 tại UBND phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Trước khi kết hôn anh và chị H đã có quan hệ tình cảm, chung sống với nhau như vợ chồng và sinh được 02 người con.

Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại Km số 8, thôn Liên Sơn, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh B. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2011 gia đình mới chuyển về địa chỉ anh đang sống ở phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B. Tháng 10/2021 vợ chồng thống nhất bán lô đất A15-A123 diện tích 72m^2 có địa chỉ tại Khu dân cư số 3, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B cho ông Trần Minh Đức ở phường Trần Nguyên Hãn được số tiền là 1.800.000. 000 đồng. Số tiền có được từ việc bán nhà vợ chồng thống nhất mua nhà đất ở Mỹ Độ với giá 1.500.000.000 đồng, số tiền còn lại 300 triệu đồng để chi tiêu cho con gái lớn học đại học. Tháng 12/2021 anh và chị H thống nhất cùng dọn về nhà đất ở phường Mỹ Độ, tuy nhiên đến buổi tối cùng ngày không hiểu lý do tại sao chị H gọi Công an phường Mỹ Độ đến đuổi anh ra khỏi nhà không cho ở lý do nhà đất đứng tên chị H nên anh không có quyền ở. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2021 đến nay. Trong thời gian chị H về ở Mỹ Độ anh đã nhiều lần đến gặp gỡ mục đích để dàn xếp,

hàn gắn tình cảm vợ chồng để vợ chồng về cùng chung sống nhưng chị H không cho gặp mà còn báo Công an phường Mỹ Độ để đuổi anh ra khỏi nhà. Sau đó H chị nói với anh là làm thủ tục cho con đứng tên nhà đất ở Mỹ Độ nhưng anh không đồng ý nên chị H đã làm đơn ly hôn gửi đơn ra Tòa án. Anh không đồng ý ly hôn vì vợ chồng không có mâu thuẫn, xích mích gì, anh vẫn còn tình cảm với chị H, con gái lớn chuẩn bị thi Đại học nên anh không muốn con bị ảnh hưởng.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung như chị H trình bày, hiện nay 2 con chung đang sống cùng chị H ở phường Mỹ Độ, thành phố B. Theo quan điểm của anh khi ly hôn để chị H nuôi cả hai con là phù hợp vì hai cháu đều là con gái, đã lớn nên ở với anh không thuận tiện trong sinh hoạt và các vấn đề khác. Anh không đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị H vì tuổi đã cao, sức khỏe không còn nhiều, anh làm nghề thợ xây nhưng thu nhập không ổn định, thu nhập bình quân chỉ khoảng 7000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh và chị H có tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà 3 tầng trên đất tại địa chỉ: Cụm 2, phường Mỹ Độ, thành phố B, tỉnh B và số tiền 300.000.000đ (là số tiền còn lại từ việc bán bán lô đất A15-A123 diện tích 72m^2 có địa chỉ tại Khu dân cư số 3, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B hiện do chị H quản lý). Anh không yêu cầu giải quyết về tài sản chung trong vụ án này, nếu có yêu cầu anh khởi kiện bằng vụ án khác.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị H không nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2022, cháu Đồng Mai Linh, cháu Đồng Thị Mai là con chung của chị H, anh C trình bày: Các cháu mong muốn được ở cùng với mẹ khi vợ chồng ly hôn.

Tại biên bản làm việc ngày 31/3/2022, chính quyền địa phương nơi anh C sinh sống cung cấp: Chị H, anh C kết hôn năm 2011 và sống tại địa phương từ đó đến nay. Qúa trình chung sống đến năm 2021 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể thì địa phương không nắm được chỉ nghe chị H nói lại là do anh C không tu chí làm ăn dẫn đến vợ chồng xích mích, cãi cọ. Chị H đã bỏ về nhà mẹ sống từ cuối năm 2021 và không sống cùng anh C. Vợ chồng đã ly thân từ thời gian đó đến nay. Vợ chồng chị H anh C có 02 con chung. Từ khi chị H chuyển đi thì hai cháu cũng đi cùng mẹ. Chị H làm thợ may, anh C làm phụ xây nhưng công việc không ổn định, về thu nhập cụ thể của chị H, anh C thì địa phương không nắm được.

Tại phiên toà:

Chị H trình bày:

- Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh C vì mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống với nhau được nữa.

- Chị đề nghị được nuôi cả hai con chung, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung là Đồng Mai Linh, mức cấp dưỡng là 3000.000đồng/tháng đến khi cháu Linh đủ 18 tuổi; không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu Mai. Cháu Linh đang học lớp 5 Trường Tiểu học Trần Nguyên Hãn, thành phố B, chi phí đóng học 1 tháng ở trường và học thêm trung bình khoảng 1.200.000đồng/ tháng chưa kể tiền ăn.

Anh C trình bày:

- Anh không đồng ý ly hôn vì anh vẫn còn tình cảm với chị H, anh và chị H không có mâu thuẫn, không đánh nhau.

-Anh đồng ý để chị H nuôi cả hai con chung; không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì tuổi đã cao, công việc thu nhập không ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng chỉ từ 5000.000đồng đến 7000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Đồng Văn C.

+ Về nuôi con chung: Giao hai con chung là Đồng Thị Mai, sinh ngày 03/9/2004 và Đồng Mai Linh, sinh ngày 22/11/2011cho chị H nuôi dưỡng.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Đồng Mai Linh, mức cấp dưỡng 1.500.000đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh Đồng Văn C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

[1.1] Chị Nguyễn Thị H và anh Đồng Văn C kết hôn năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B, được UBND phường Trần Nguyên Hãn cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tham gia tố tụng, chị H trình bày do vợ chồng mâu thuẫn nên đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Theo cung cấp của chính quyền địa phương nơi anh C cư trú thì anh C, chị H đã sống ly thân từ cuối năm 2021 đến nay.

[1.2] Anh C không đồng ý ly hôn vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, vẫn còn tình cảm. Tuy nhiên, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị H vẫn cương quyết ly hôn vì vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống được nữa.

[1.3] Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị H, anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2] Về nuôi con chung: Chị H, anh C có hai con chung. Chị H đề nghị được nuôi cả hai con chung, anh C đồng ý. Điều này phù hợp với nguyện vọng của các con. Do vậy, để đảm bảo cuộc sống cho các con, phù hợp với điều kiện sinh sống, tâm sinh lý của các con cần giao 2 con chung cho chị H nuôi dưỡng

là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị H yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu Linh 3000.000đồng/ tháng. Theo chị H trình bày thì chi phí tiền học cho cháu Linh khoảng 1.200.000đồng/ tháng, chưa kể tiền ăn. Mức thu nhập của anh C không ổn định, chỉ từ 5000.000đồng đến 7000.000đồng/ tháng. Theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình thì "*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.....".* Như vậy, mức cấp dưỡng chị H yêu cầu là cao so với nhu cầu thiết yếu, chi phí thực tế cho cháu Linh và thu nhập của anh C nên không có cơ sở chấp nhận, chỉ có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ tháng như đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX xem xét.

[5] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H, anh Đồng Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Đồng Văn C.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Đồng Mai Linh, sinh 22/11/2011và Đồng Thị Mai, sinh 03/9/2004. Sau khi ly hôn, anh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Đồng Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Đồng Mai Linh, sinh 22/11/2011, mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh C có nghĩa vụ thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con vào ngày 15 (dương lịch) hàng tháng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số 0001317 ngày 06/01/2022. Xác nhận chị H đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Đồng Văn C phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;.
- VKSND Tp B;.
- CCTHADS Tp B;
- UBND phường Trần Nguyên Hãn, tp B;
- Các đương sự.
- Lưu HS vụ án; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện